



TRACODI

Số: 11/2023/CV-TCD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023
Hồ Chí Minh City, January 30th, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức/ *Organization name*: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải/ *Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TCD

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 89 Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM/
89 Cach Mang Thang Tam, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ *Tel*: (84 28) 38330314 - 38330315 - 38330316 Fax: (84 28) 38330317

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông (Mr.) Nguyễn Hoàng Hiều

Chức vụ/ *Position*: Người đại diện theo pháp luật kiêm Tổng Giám đốc/ *Legal representative and Chief Executive Officer*.

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ 24h ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ 24 hours ☐ Irregular ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure*:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất quý 4 năm 2022;
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2022 so với quý 4 năm 2021.

Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company announces:

- *4Q2022 Consolidated and Separate Financial Statements*
- *Statement on 4Q2022 compared to 4Q2021 results.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại website/ *This information published on the Company website at <http://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Nơi nhận/ *Recipients*:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu: HĐQT, P. HTKD/
Archive BSD, IRD.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ *By*
LEGAL REPRESENTATIVE

TỔNG GIÁM ĐỐC/ *Chief Executive Officer*
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Nguyễn Hoàng Hiều



TRACODI

Số: 10/2023/CV-TCD

-----*

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty TRACODI xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 04/2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Đồng

STT	Loại báo cáo tài chính	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
		Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ Chênh lệch (1) so với (2)
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
1	BCTC Riêng	(97.864.598.311)	42.616.299.506	(140.480.897.817)	(329,64%)
2	BCTC Hợp nhất	(71.838.260.063)	62.085.834.129	(133.924.094.192)	(215,71%)

I. BCTC RIÊNG

Quý 4 năm 2022 lỗ 97,86 tỷ đồng trong khi quý 4 năm 2021 lãi sau thuế 42,62 tỷ đồng là do:

Khoản mục	Quý 4/2022 (1)	Quý 4/2021 (2)	Chênh lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
Doanh thu thuần	823.502.866.439	849.312.852.977	(25.809.986.538)	(3,04%)
Lợi nhuận gộp	36.385.381.471	39.651.131.030	(3.265.749.559)	(8,24%)
Doanh thu hoạt động tài chính	58.017.837.340	110.558.664.614	(52.540.827.274)	(47,52%)
Chi phí tài chính	181.613.246.176	85.265.051.644	96.348.194.532	113,00%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	84.645.970.623	31.228.017.788	53.417.952.835	171,06%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.521.812.876	29.888.666.703	5.633.146.173	18,85%
Chi phí thuế TNDN	(24.866.913.708)	(6.476.147.719)	(18.390.765.989)	(283,98%)
Lợi nhuận trước thuế	(122.731.512.019)	36.140.151.787	(158.871.663.806)	(439,60%)

Lợi nhuận gộp Quý 04/2022 giảm 3,2 tỷ tương đương giảm 8,24% nguyên nhân chủ yếu do doanh thu giảm 3,04% tương ứng 25,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước với nguyên nhân chủ yếu từ hàng loạt các biến động trên thị trường vốn dẫn đến tiến độ thi công các dự án không đạt được theo kế hoạch.

Doanh thu hoạt động tài chính quý 04/2022 giảm mạnh 52,5 tỷ đồng tương đương giảm 47,52% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu từ việc không nhận được các khoản cổ tức được chia từ các khoản đầu tư (trong năm công ty đã thoái vốn một số khoản đầu tư để tập trung vào mảng kinh doanh cốt lõi của Công ty)

Chi phí tài chính quý 04/2022 tăng hơn 96,38 tỷ đồng, tương ứng tăng 113% so với Quý 4/2021 với nguyên nhân chủ yếu đến từ khoản lỗ thanh lý các khoản đầu tư để đáp ứng các nhu cầu vốn cũng như cơ cấu lại danh mục đầu tư của Công ty nhằm ứng phó với những biến động của thị trường.

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 5,6 tỷ đồng tương đương 18,85% với nguyên nhân từ việc trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi, phân bổ các chi phí.

Tổng hợp nhưng nguyên nhân trên dẫn đến kết quả kinh doanh quý 4 năm 2022 của Công ty không đạt được kết quả như mong đợi (lỗ 97,8 tỷ đồng) giảm 140,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.



II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Khoản mục	Quý 4/2022 (1)	Quý 4/2021 (2)	Chênh lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
Doanh thu thuần	1.043.307.221.736	1.010.475.795.567	32.831.426.169	3,25%
Lợi nhuận gộp	110.213.970.347	110.744.905.328	(530.934.981)	(0,48%)
Doanh thu hoạt động tài chính	52.591.246.120	108.514.317.717	(55.923.071.597)	(51,54%)
Chi phí tài chính	196.494.923.714	83.870.521.610	112.624.402.104	134,28%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>85.737.547.331</i>	<i>32.899.916.488</i>	<i>52.837.630.843</i>	<i>160,60%</i>
Lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết	21.985.651.444	(1.537.487.482)	23.523.138.926	(1.529,97%)
Thuế TNDN	(19.527.609.020)	1.315.041.727	(20.842.650.747)	(1.584,94%)
Lợi nhuận trước thuế	(91.365.869.083)	63.400.875.856	(154.766.744.939)	(244,11%)

Như đã giải trình trên báo riêng nêu trên cũng là nguyên nhân chính dẫn tới khoản lỗ Quý 4 năm 2022 trên báo cáo tài chính hợp nhất là 71,83 tỷ đồng giảm 133,92 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (quý 4/2021 lãi sau thuế 62,08 tỷ đồng)

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, HTKD

CÔNG TY TRACODI
TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN HOÀNG HIẾU

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

*Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2022*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,890,324,133,862	3,347,458,850,456
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	45,574,043,993	186,556,490,734
1. Tiền	111		19,804,043,993	134,756,490,734
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,770,000,000	51,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	14,851,748,890	976,551,748,890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4,051,748,890	961,051,748,890
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,800,000,000	15,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,408,009,818,156	1,744,746,750,592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1,211,181,826,677	401,554,407,699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2,588,950,631,467	836,639,739,879
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1,678,426,136,230	573,635,392,931
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(70,548,776,218)	(67,082,789,917)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	419,822,912,239	430,251,342,833
1. Hàng tồn kho	141		419,822,912,239	430,251,342,833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,065,610,584	9,352,517,407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	374,347,220	4,333,334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		643,421,627	8,300,342,336
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1,047,841,737	1,047,841,737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,625,196,283,903	1,669,327,703,583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,284,175,410,583	652,948,041,688
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02		8,377,378,844
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1,284,175,410,583	644,570,662,844
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,086,309,849	15,362,772,429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6,420,656,046	7,845,019,522
- Nguyên giá	222		20,152,338,423	18,953,112,073
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,731,682,377)	(11,108,092,551)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	5,665,653,803	7,517,752,907
- Nguyên giá	225		10,737,363,666	10,737,363,666
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,071,709,863)	(3,219,610,759)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		359,249,000	359,249,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(359,249,000)	(359,249,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	444,484,500	444,484,500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		444,484,500	444,484,500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	2,326,575,279,506	1,000,296,289,189
1. Đầu tư vào công ty con	251		209,726,558,216	44,226,558,216
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,571,434,753,603	805,307,478,875
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		450,651,250,000	59,800,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5,337,282,313)	(9,037,747,902)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100,100,000,000	100,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,914,799,465	276,115,777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1,914,799,465	276,115,777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9,515,520,417,765	5,016,786,554,039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,976,740,081,400	3,968,595,409,735
I. Nợ ngắn hạn	310		4,109,842,728,420	3,000,944,036,888
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	790,366,953,292	659,274,925,616
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2,090,920,972,203	1,716,426,462,536
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	51,103,284,449	19,798,308,050
4. Phải trả người lao động	314		7,420,538,008	8,201,832,921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	12,337,682,530	6,497,879,311
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	49,448,372,292	55,935,721,381
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1,108,244,925,646	534,808,907,073
II. Nợ dài hạn	330		1,866,897,352,980	967,651,372,847
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	322		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	366,297,000,000	682,165,552,695
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	1,500,600,352,980	35,485,820,152
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.19		250,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	3,538,780,336,365	1,048,191,144,304
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,538,780,336,365	1,048,191,144,304
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,444,183,040,000	872,091,520,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,444,183,040,000	872,091,520,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		549,687,637,982	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584,650,517	584,650,517
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		544,325,007,866	175,514,973,787
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		175,514,973,787	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		368,810,034,079	175,514,973,787
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9,515,520,417,765	5,016,786,554,039

Người lập biểu



Phan Thành Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Đoàn

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	823,502,866,439	849,312,852,977	2,192,076,104,891	2,534,920,697,794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		823,502,866,439	849,312,852,977	2,192,076,104,891	2,534,920,697,794
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	787,117,484,968	809,661,721,947	2,037,877,571,532	2,357,477,328,711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36,385,381,471	39,651,131,030	154,198,533,359	177,443,369,083
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	58,017,837,340	110,558,664,614	680,418,072,390	391,206,936,499
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	181,613,246,176	85,265,051,644	326,202,595,380	302,159,071,764
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		84,645,970,623	31,228,017,788	177,426,670,091	121,569,301,175
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	35,521,812,876	29,888,666,703	92,026,731,004	71,325,096,251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(122,731,840,241)	35,056,077,297	416,387,279,365	195,166,137,567
11. Thu nhập khác	31	VI.06	876,150,063	1,084,075,090	3,837,479,327	3,190,872,994
12. Chi phí khác	32	VI.07	875,821,841	600	1,464,347,779	249,641,374
13. Lợi nhuận khác	40		328,222	1,084,074,490	2,373,131,548	2,941,231,620
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(122,731,512,019)	36,140,151,787	418,760,410,913	198,107,369,187
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	(24,866,913,708)	(6,476,147,719)	49,950,376,834	18,123,240,791
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(97,864,598,311)	42,616,299,506	368,810,034,079	179,984,128,396

Người lập biểu

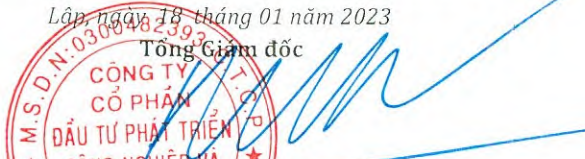

Phan Thành Trung

Kế toán trưởng


Nguyễn Viết Đoàn

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		418,760,410,913	198,107,369,187
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4,475,688,930	3,763,049,208
- Các khoản dự phòng	03		(234,479,288)	7,127,439,483
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		4,351,248,482	(1,048,133,613)
Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(478,690,734,957)	(125,714,323,642)
- Chi phí lãi vay	06		177,426,670,091	121,569,301,175
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		126,088,804,171	203,804,701,798
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4,370,183,011,676)	1,770,021,542,800
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		10,428,430,594	274,550,836,820
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		195,954,148,664	(1,222,747,577,244)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2,008,697,574)	(229,553,298)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		957,000,000,000	(957,000,000,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(189,862,577,796)	(107,255,639,316)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18,337,358,671)	(14,792,846,871)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,290,920,262,288)	(53,648,535,311)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,199,226,350)	(4,826,115,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,700,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,190,455,000,000)	(16,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,168,597,600,000	26,856,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		257,959,374,529	59,712,998,503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(760,397,251,821)	57,742,883,049

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2,121,779,157,982	350,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,148,856,621,123	853,766,524,153
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,356,991,988,658)	(1,066,560,462,042)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,314,081,064)	(2,970,639,710)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(49,376,754,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,910,329,709,383	84,858,668,401
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(140,987,804,726)	88,953,016,139
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		186,556,490,734	97,607,764,077
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,357,985	(4,289,482)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	45,574,043,993	186,556,490,734

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Ông Giám đốc



Phan Thành Trung



Nguyễn Viết Đoàn



Nguyễn Hoàng Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 24 ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 2,444,183,040,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2,444,183,040,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường bộ; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê; Lắp đặt hệ thống điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Cửa, cửa sổ, bảo vệ và bảo quản gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Điều hành tua du lịch; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Lắp trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Khai thác gỗ; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Công thông tin; Sản xuất thảm, chăn, đệm; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất điện; Bán mô tô, xe máy; Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Truyền tải và phân phối điện; Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Xây dựng công trình đường sắt; Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Xây dựng công trình công ích khác; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2022, Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải có 03 (ba) Công ty con, 06 (năm) Công ty liên kết trực tiếp và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc.

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam.	51.0%	50.0%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	51.0%	51.0%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	80.0%	80.0%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	30.0%	30.0%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam.	20.0%	20.0%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	20.0%	20.0%
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Tổ 21, Khu 4B, Đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, Tỉnh Hạ Long	40.625%	40.625%
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Số 19, Đường số 37, Khu phố 5, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	49.0%	49.0%
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	49.00%	49.00%

d. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Hà Nội	Số nhà 33 ngõ 195 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Tp. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHIẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân giá quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Phần mềm máy tính	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuộc tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án,... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

ph 11

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

ph 12

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

ph 13

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

ph 14

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

ph 17 Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác....

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16. Bên liên quan

ph 17 Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
- Tiền mặt		144,499,210	177,763,662
- Tiền gửi ngân hàng		19,659,544,783	134,578,727,072
+ Tiền gửi ngoại tệ		202,050,353	199,633,163
- Tiền đang chuyển		-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)		25,770,000,000	51,800,000,000
Cộng		45,574,043,993	186,556,490,734

Ghi chú:

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 3,4%/ năm. Khoản tiền này hiện đang cầm cố để đảm bảo cho việc phát hành thư tín dụng (L/C).

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	1,211,181,826,677	401,554,407,699
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	579,860,976,292	120,331,258,943
- Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	235,177,466,410	
- Các khách hàng khác	396,143,383,975	281,223,148,756
b. Dài hạn	-	8,377,378,844
- Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	-	8,377,378,844

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại thuyết minh VIII.1.c tại báo cáo này).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	2,588,950,631,467	836,639,739,879
- Công ty CP DV Chi Thủy	350,000,000,000	
- Công ty Cổ phần Plus Investment	363,791,307,230	497,811,000,000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn	116,151,000,000	182,963,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	426,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Phương Nam	105,696,153,593	-
- Công Ty Cổ phần Đầu tư NNT	588,039,990,000	
- Công Ty Cổ Phần Mega Solar	265,110,520,000	
- Các khách hàng khác	374,161,660,644	155,865,739,879
b. Dài hạn	-	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Ngày 31/12/2022			Ngày 01/01/2022		
		Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh							
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	(1)	853,200	2,430,000	-	853,200	1,717,200	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	(1)	53,000,000	87,500,000	-	53,000,000	89,000,000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	(1)	445,939,200	546,480,000	-	445,939,200	614,592,000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	(1)	451,655,840	1,018,373,300	-	451,655,840	1,025,139,900	-
- Công ty Cổ phần Viên Liên	(1)	257,400	529,200	-	257,400	357,000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	(1)	43,250	34,200	-	43,250	20,640	-
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi		3,100,000,000	3,100,000,000	-	3,100,000,000	3,100,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(2)			-	957,000,000,000	1,607,107,500,000	-
				-	-	-	-
Cộng		4,051,748,890		-	961,051,748,890		-
		Ngày 31/12/2022			Ngày 01/01/2022		
		Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b.1 Ngắn hạn		10,800,000,000	10,800,000,000	-	15,500,000,000	15,500,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	(3)	10,800,000,000	10,800,000,000	-	15,500,000,000	15,500,000,000	-
b.2 Dài hạn		100,100,000,000	100,100,000,000	-	100,000,000,000	100,000,000,000	-
- Tiền gửi có đáo hạn trên 12 tháng		100,000,000	100,000,000				
- Trái phiếu doanh nghiệp	(4)	100,000,000,000	100,000,000,000	-	100,000,000,000	100,000,000,000	-
Cộng		110,900,000,000	110,900,000,000	-	115,500,000,000	115,500,000,000	

Ghi chú:

(1) Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX, HOSE, UpCom tại thời điểm 31/12/2022 và ngày 01/01/2022 nhằm mục đích tham khảo.

(2) Là khoản đầu tư Cổ phiếu TPB với mục đích nắm giữ để bán theo Nghị quyết HĐQT số 45/NQ-HĐQT-TCD ngày 27/08/2021, trong đó 29.000.000 cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm. Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31/12/2022 và 01/01/2022 nhằm mục đích tham khảo.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

(3) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng tại Ngân hàng, lãi suất dao động từ 3,67% đến 3,7%/năm.

(4) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTĐQT-TCĐ ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5%/ năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/ năm. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng đã được đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.

	Ngày 31/12/2022			Ngày 01/01/2022		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
c.1 Đầu tư vào công ty con	209,726,558,216	209,726,558,216	-	44,226,558,216	41,710,545,528	(2,516,012,688)
- Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	9,726,558,216	9,726,558,216	-	9,726,558,216	9,726,558,216	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi (5)	-	-	-	7,000,000,000	4,483,987,312	(2,516,012,688)
- Công ty Cổ phần Indoba Trading (tên cũ Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting) (6)	-	-	-	27,500,000,000	27,500,000,000	-
- Công ty Cổ phần TCD Plus (7)	200,000,000,000	200,000,000,000	-	-	-	-
c.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,571,434,753,603	1,566,097,471,290	(5,337,282,313)	805,307,478,875	798,785,743,661	(6,521,735,214)
- Công ty Taxi Việt Nam	34,256,228,875	28,918,946,562	(5,337,282,313)	34,256,228,875	27,734,493,661	(6,521,735,214)
- Công ty Cổ phần BCG Land (8)	-	-	-	734,000,000,000	734,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	20,400,000,000	20,400,000,000	-	20,400,000,000	20,400,000,000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng (9)	-	-	-	16,651,250,000	16,651,250,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (10)	400,000,000,000	400,000,000,000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Băng Dương E&C (11)	28,823,524,728	28,823,524,728	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long (12)	970,355,000,000	970,355,000,000	-	-	-	-
- Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng (13)	117,600,000,000	117,600,000,000	-	-	-	-
c.3 Đầu tư vào các đơn vị khác	450,651,250,000	450,651,250,000	-	59,800,000,000	59,800,000,000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương (14)	-	-	-	58,000,000,000	58,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy (15)	-	-	-	1,800,000,000	1,800,000,000	-
- Công ty Cổ phần BCG Land (8)	434,000,000,000	434,000,000,000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng (9)	16,651,250,000	16,651,250,000	-	-	-	-
Cộng	2,231,812,561,819	2,226,475,279,506	(5,337,282,313)	909,334,037,091	900,296,289,189	(9,037,747,902)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

(5) Theo Nghị quyết 43/2022/NQ-HDQT-TCĐ ngày 26/05/2022 thì Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi.

(6) Theo Nghị quyết 50/2022/NQ-HDQT-TCĐ ngày 06/07/2022 thì Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Indoba Trading.

(7) Theo Nghị quyết 61/2021/NQ-HDQT-TCĐ ngày 24/11/2021 về việc góp vốn thành lập Công ty con - Công ty Cổ phần TCD Plus. Theo đó, Công ty đang nắm giữ 80% vốn điều lệ của Công ty con.

(8) Theo Nghị quyết 45/2022/NQ-HDQT-TCĐ ngày 31/05/2022 thì Công ty đã thoái một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần BCG Land. Hiện tại Công ty đang nắm giữ 9,43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BCG Land. Theo đó, chuyển từ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trực tiếp sang Đầu tư vào đơn vị khác.

(9) Trong kỳ, công ty đã thoái vốn Công ty Cổ phần Indoba Trading nên phần vốn tại Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng của Công ty tương ứng chỉ còn 16,66%. Chuyển quan hệ với công ty này từ Công ty liên doanh, liên kết gián tiếp thông qua công ty con, thành Đầu tư vào các đơn vị khác.

(10) Theo Nghị quyết 01/2022/NQ-HDQT-TCĐ ngày 07/01/2022 thì Công ty đã góp vốn đầu tư với giá trị là 400.000.000.000 VND (tương đương 40.000.000 cổ phần), chiếm 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios.

(11) Theo Nghị quyết 18/2022/NQ-HDQT-TCĐ ngày 22/03/2022 và Nghị quyết 46/2022/NQ-HDQT-TCĐ ngày 02/06/2022 thì Công ty đã tiến hành góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Băng Dương E&C, chiếm 49% vốn điều lệ.

(12) Theo Nghị quyết 76/2022/NQ-HDQT-TCĐ ngày 21/09/2022 thì Công ty đã góp vốn đầu tư với giá trị là 970.355.000.000 chiếm 40,625% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Sơn Long.

(13) Theo Nghị quyết 64/2022/NQ-HDQT-TCĐ ngày 31/08/2022 thì Công ty đã góp vốn đầu tư với giá trị là 117.600.000.000 chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên.

(14) Theo Nghị quyết 67/2021/NQ-HDQT-TCĐ ngày 29/12/2021 thì Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương.

(15) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 21/03/2022 thì Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1,678,426,136,230	(1,904,717,650)	573,635,392,931	(1,904,717,650)
- Phải thu về BHXH, BHYT	4,259,658	-	2,597,556	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	79.883.509,625	-
+ Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	-	-	13,817,681,000	-
+ Công ty Cổ phần BCG Land	-	-	66,065,828,625	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	8,791,454,136	(104,717,650)	747,538,667	(104,717,650)
- Ký cược, ký quỹ	20,257,602,030	(1,800,000,000)	16,083,984,524	(1,800,000,000)
- Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh	117,522,936,053	-	105,059,973,846	-
- Phải thu khác	1,531,849,884,353	-	371,857,788,713	-
+ Công ty Cổ phần Mega Solar (1)	-	-	190,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Thắng Phương (1)	281,640,000,000	-	78,499,262,923	-
Công Ty Cổ Phần Artemis Investment (1)	1,177,433,000,000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid (1)	62,000,000,000	-	68,305,000,000	-
+ Các đối tượng khác	10,776,884,353	-	35,053,525,790	-
b. Dài hạn	1,284,175,410,583	-	644,570,662,844	-
- Ký cược, ký quỹ	483,082,601	-	466,334,862	-
- Phải thu khác	1,283,692,327,982	-	644,104,327,982	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (1)	327,016,000,000	-	360,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (1)	120,000,000,000	-	120,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (1)	404,576,327,982	-	118,904,327,982	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (2)	32,100,000,000	-	45,200,000,000	-
+ Công ty Cổ phần BCG Financial (1)	400,000,000,000	-	-	-
Cộng	2,962,601,546,813	(1,904,717,650)	1,218,206,055,775	(1,904,717,650)

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty chỉ để hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 58/2018/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 04/12/2018, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án. Hợp đồng này đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem thuyết minh V.18 báo cáo này).

6. NỢ XẤU

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	70,548,776,218	(70,548,776,218)	67,082,789,917	(67,082,789,917)
Trong đó:				
- Phải thu khách hàng	68,584,058,568	(68,584,058,568)	65,118,072,267	(65,118,072,267)
+ Công ty TNHH Fujisan	48,297,080,000	(48,297,080,000)	48,297,080,000	(48,297,080,000)
+ Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến	7,932,732,500	(7,932,732,500)	7,932,732,500	(7,932,732,500)
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Quang Phong	3,465,986,301	(3,465,986,301)		
+ Các đối tượng khác	8,888,259,767	(8,888,259,767)	8,888,259,767	(8,888,259,767)
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	104,717,650	(104,717,650)	104,717,650	(104,717,650)
- Ký quỹ	1,800,000,000	(1,800,000,000)	1,800,000,000	(1,800,000,000)
+ 17 - Trả trước người bán	60,000,000	(60,000,000)	60,000,000	(60,000,000)
Cộng	70,548,776,218	(70,548,776,218)	67,082,789,917	(67,082,789,917)

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	38,769,605	-	70,043,964,938	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	419,784,142,634	-	360,051,923,349	-
- Hàng hóa	-	-	155,454,546	-
Cộng	419,822,912,239	-	430,251,342,833	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đang thực hiện của Công ty. Chi tiết như sau:

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
- Công trình Malibu Hội An	114,870,864,076	135,934,311,831
- Dự Án Khu Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp (Hội An)	79,742,115,843	19,059,695,403
- Dự Án King Crown Infinity	44,257,031,027	18,358,742,355
- Các công trình khác	180,914,131,688	186,699,173,760
Cộng	419,784,142,634	360,051,923,349

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	2,494,121,000	16,207,003,273	251,987,800	18,953,112,073
2. Số tăng trong kỳ	-	872,219,077	327,007,273	1,199,226,350
- Mua trong kỳ	-	872,219,077	327,007,273	1,199,226,350
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,494,121,000	17,079,222,350	578,995,073	20,152,338,423
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	2,494,121,000	8,427,713,748	186,257,803	11,108,092,551
2. Số tăng trong kỳ	-	2,583,309,972	40,279,854	2,623,589,826
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	2,583,309,972	40,279,854	2,623,589,826
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,494,121,000	11,011,023,720	226,537,657	13,731,682,377
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	-	7,779,289,525	65,729,997	7,845,019,522
2. Số dư cuối kỳ	-	6,068,198,630	352,457,416	6,420,656,046

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:	3.561.083.204 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	3.430.537.800 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu năm	10,737,363,666	10,737,363,666
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	10,737,363,666	10,737,363,666
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	3,219,610,759	3,219,610,759
2. Số tăng trong kỳ	1,852,099,104	1,852,099,104
- Khấu hao tăng trong kỳ	1,852,099,104	1,852,099,104
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5,071,709,863	5,071,709,863
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu năm	7,517,752,907	7,517,752,907
2. Số dư cuối kỳ	5,665,653,803	5,665,653,803

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu năm	359,249,000	359,249,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	359,249,000	359,249,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	359,249,000	359,249,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	359,249,000	359,249,000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu năm	-	-
2. Số dư cuối kỳ	-	-

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 359.249.000 VND.

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

- a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
- Dự án Trung tâm thương mại Cù Chi	434,884,500	434,884,500
- Khác	9,600,000	9,600,000
Cộng	444,484,500	444,484,500

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Chi phí công cụ, dụng cụ

b. Dài hạn

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Cải tạo, sửa chữa văn phòng công ty

Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
374,347,220	4,333,334
374,347,220	4,333,334
1,914,799,465	276,115,777
90,388,590	276,115,777
1,824,410,875	-

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	790,366,953,292	790,366,953,292	659,274,925,616	659,274,925,616
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	244,201,954,504	244,201,954,504	120,104,279,126	120,104,279,126
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	186,279,636,427	186,279,636,427	70,886,124,175	70,886,124,175
- Các khách hàng khác	359,885,362,361	359,885,362,361	468,284,522,315	468,284,522,315
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	790,366,953,292	790,366,953,292	659,274,925,616	659,274,925,616

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại thuyết minh VIII.1.c tại báo cáo này).

14. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	2,090,920,972,203	1,716,426,462,536
- Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long I	754,279,060,078	689,800,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	746,224,936,944	444,621,952,700
- Các khách hàng khác	590,416,975,181	582,004,509,836
b. Dài hạn	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2022
a. Phải nộp	19,798,308,050	76,098,783,190	44,793,806,791	51,103,284,449
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	21,491,877,271	21,491,877,271	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,821,182,602	49,950,376,834	18,337,358,671	49,434,200,765
Thuế thu nhập cá nhân	622,051,545	4,071,051,989	4,075,132,186	617,971,348
Thuế khác	1,355,073,903	585,477,096	889,438,663	1,051,112,336
b. Phải thu	1,047,841,737	-	-	1,047,841,737
Thuế nhà đất	1,047,841,737	-	-	1,047,841,737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	12,337,682,530	6,497,879,311
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	5,361,175,225	2,684,895,540
- Chi phí lãi vay phải trả	6,283,780,032	3,000,847,407
- Trích trước chi phí khác	692,727,273	812,136,364
b. Dài hạn	-	-
Cộng	12,337,682,530	6,497,879,311

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	49,448,372,292	55,935,721,381
- Kinh phí công đoàn	117,959,584	59,637,660
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	637,423	418,797
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49,329,775,285	55,875,664,924
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1)	24,964,067,803	34,150,238,948
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios (1)	-	7,561,643,836
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (1)	12,400,000,000	-
+ Các khoản khác	11,965,707,482	14,163,782,140
b. Dài hạn	366,297,000,000	682,165,552,695
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	366,297,000,000	682,165,552,695
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1)	366,297,000,000	637,665,552,695
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (1)	-	44,500,000,000

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với các bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Ngày 31/12/2022		Biến động trong kỳ			Ngày 01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1,108,244,925,646	1,108,244,925,646	1,676,148,421,123	1,110,306,069,722	7,593,667,172	534,808,907,073	534,808,907,073
a.1 Vay ngắn hạn		1,108,244,925,646	1,108,244,925,646	1,676,148,421,123	1,085,563,417,230	-	517,659,921,753	517,659,921,753
- Ngân hàng TMCP Nam Á	(1)	300,000,000,000	300,000,000,000	370,000,000,000	370,000,000,000	-	300,000,000,000	300,000,000,000
- Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	(2)	616,701,752,183	616,701,752,183	966,605,247,660	399,565,618,816	-	49,662,123,339	49,662,123,339
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức		-	-	-	19,997,798,414	-	19,997,798,414	19,997,798,414
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	(3)	191,543,173,463	191,543,173,463	339,543,173,463	296,000,000,000	-	148,000,000,000	148,000,000,000
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả				-	21,428,571,428	6,428,571,428	15,000,000,000	15,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	(4)			-	21,428,571,428	6,428,571,428	15,000,000,000	15,000,000,000
a.3 Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả				-	3,314,081,064	1,165,095,744	2,148,985,320	2,148,985,320
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	(5)			-	2,168,885,064	1,165,095,744	1,003,789,320	1,003,789,320
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	(6)			-	1,145,196,000	-	1,145,196,000	1,145,196,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2022

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

		Ngày 31/12/2022		Biến động trong kỳ			Ngày 01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		27,892,152,980	27,892,152,980	-	-	(7,593,667,172)	35,485,820,152	35,485,820,152
b.1 Vay dài hạn		21,428,571,430	21,428,571,430	-	-	(6,428,571,428)	27,857,142,858	27,857,142,858
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	(4)	21,428,571,430	21,428,571,430	-	-	(6,428,571,428)	27,857,142,858	27,857,142,858
b.2 Nợ thuê tài chính dài hạn		6,463,581,550	6,463,581,550	-	-	(1,165,095,744)	7,628,677,294	7,628,677,294
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	(5)	4,936,633,550	4,936,633,550	-	-	(1,165,095,744)	6,101,729,294	6,101,729,294
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	(6)	1,526,948,000	1,526,948,000	-	-	-	1,526,948,000	1,526,948,000
		Ngày 31/12/2022			Ngày 01/01/2022			
		Giá trị	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị	Kỳ hạn	Lãi suất	
c. Trái phiếu thường		1,472,708,200,000						
- Loại phát hành theo mệnh giá	(7)	500,000,000,000	3 năm	11,5%/năm	-			
	(8)	972,708,200,000	5 năm	11%/năm				
c. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán								

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0501/2021/100-CV ngày 07/06/2021, hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(2) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 12/2022/HDTD/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức tín dụng 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 24/2022/HDTD/TTKHDNL MN với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số BEN/22022 ngày 16/03/2022 và phụ lục hợp đồng điều chỉnh hạn mức số 01 PL.HĐ ngày 12 tháng 09 năm 2022 với hạn mức tín dụng mới là 350 tỷ đồng. Bao gồm hạn mức vay và các bảo lãnh, thời hạn của hạn mức là 12 tháng. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 9,6%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu bên thứ ba.

(4) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư.

(5) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019; Hợp đồng số 21821000132/HĐCTTC ngày 17/05/2021; Hợp đồng 21821000359/HĐCTTC ngày 01/12/2021 với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ô tô.

(6) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 với Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay để thanh toán mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.8 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(7) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô tư vấn phát hành và đăng ký lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2124002, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 36 tháng bắt đầu từ 24 tháng 12 năm 2021 và đáo hạn vào ngày 24 tháng 12 năm 2024. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản.

(8) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành và đăng ký lưu ký. số lượng 9.900 trái phiếu, mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 60 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành là toàn bộ số tiền phát hành dùng để cơ cấu nợ.

19. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2022	Phát hành trong kỳ	Đáo hạn trái phiếu		Ngày 31/12/2022
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
1	Kỳ hạn gốc (tháng) Trái phiếu chuyển đổi					
			36			36
2	Kỳ hạn còn lại (tháng) Trái phiếu chuyển đổi					
			25			
3	Số lượng (trái phiếu) Trái phiếu chuyển đổi					
			250,000			250,000
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu) Trái phiếu chuyển đổi					
			1,000,000			1,000,000
5	Lãi suất (%) Trái phiếu chuyển đổi					
			6%			6%
6	Tỷ lệ chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi				1:80	
7	Lãi suất chiết khấu Trái phiếu chuyển đổi					
8	Nợ gốc trái phiếu Trái phiếu chuyển đổi	250,000,000,000		250,000,000,000		-
		250,000,000,000		250,000,000,000		-
9	Quyền chọn chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi					

Ghi chú:

Đây là khoản phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Nhà đầu tư trong nước là Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios. Mã trái phiếu: TCD-CB2020.

- Số lượng trái phiếu: 250.000 trái phiếu, có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn 03 năm, lãi suất phát hành thực tế 6%/năm, thời gian phát hành là ngày 22/01/2021. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền. Kỳ trả lãi định kỳ 01 năm/lần kể từ ngày phát hành.

- Quyền chuyển đổi: sau 1 năm kể từ ngày phát hành người sở hữu Trái phiếu bắt đầu có quyền được chuyển đổi, tối đa sau 03 năm kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu bắt buộc phải chuyển đổi hết.

- Số lượng trái phiếu đã được chuyển đổi thành công theo quyết định thay đổi niêm yết số 763/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 10 năm 2022.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	472,945,900,000	-	584,650,517	94,053,219,391	567,583,769,908
- Tăng vốn trong kỳ trước	350,000,000,000	-	-	-	350,000,000,000
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	179,984,128,396	179,984,128,396
- Trích lập tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	49,145,620,000	-	-	(49,145,620,000)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	(49,376,754,000)	(49,376,754,000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	872,091,520,000	-	584,650,517	175,514,973,787	1,048,191,144,304
Số dư tại ngày 01/01/2022	872,091,520,000	-	584,650,517	175,514,973,787	1,048,191,144,304
- Tăng trong kỳ này (*)	1,572,091,520,000	549,687,637,982	-	-	2,121,779,157,982
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	368,810,034,079	368,810,034,079
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	2,444,183,040,000	549,687,637,982	584,650,517	544,325,007,866	3,538,780,336,365

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 43/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 11/8/2021 và Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 11/01/2022 về việc phê duyệt phương án và thông qua kết quả đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn thêm 872.091.520.000 VND.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 30/11/2021 và Nghị quyết số 09/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 09/02/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn thêm 500.000.000.000 VND.

Thực hiện các nghị quyết: Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 05/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 20/06/2020 và Nghị quyết HĐQT số 31/2020/NQ-HĐQT-TCD ngày 24/07/2020, Nghị quyết HĐQT số 41/2020/NQ-HĐQT-TCD ngày 17/09/2020, Nghị quyết HĐQT số 48/2020/NQ-HĐQT-TCD ngày 23/10/2020, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 53/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 12/07/2022. Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi thành công trái phiếu tăng vốn thêm 200.000.000.000 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
- Vốn Nhà nước	-	-
- Tổ chức cá nhân khác	2,444,183,040,000	872,091,520,000
Cộng	2,444,183,040,000	872,091,520,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	872,091,520,000	472,945,900,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	1,572,091,520,000	350,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2,444,183,040,000	872,091,520,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	244,418,304	87,209,152
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	244,418,304	87,209,152
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	244,418,304	87,209,152
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	244,418,304	87,209,152

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	8,069.27	8,122.07
- EUR	606.95	606.95
b. Nợ khó đòi đã xử lý	8,318,016,819	8,318,016,819

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
a. Doanh thu	823,502,866,439	849,312,852,977
- Doanh thu bán hàng hóa	285,579,465,157	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	537,923,401,282	849,312,852,977
Cộng	823,502,866,439	849,312,852,977

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	279,885,274,030	-
- Giá vốn hoạt động xây dựng	507,232,210,938	809,661,721,947
Cộng	787,117,484,968	809,661,721,947

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	495,216,824	269,583,955
- Lợi nhuận từ chuyển nhượng cổ phần, trái phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,483,647,000	68,902,510,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1,155,023,400
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,048,133,613
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	52,038,973,516	39,183,413,646
- Lợi nhuận từ chuyển nhượng trái phiếu	-	
Cộng	58,017,837,340	110,558,664,614

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	84,645,970,623	31,228,063,144
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58,345,599	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,048,173,342	
- Dự phòng đầu tư tài chính		
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(14,974,553,731)	2,642,444,190
- Lỗ đầu tư tài chính	96,605,610,414	
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	11,268,750,724	11,402,328,767
- Chi phí tài chính khác	1,960,949,205	39,992,215,543
Cộng	181,613,246,176	85,265,051,644

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 4 năm 2022</i>	<i>Quý 4 năm 2021</i>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	-	-
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	35,521,812,876	29,888,666,703
- Chi phí nhân viên quản lý	14,508,855,948	12,888,765,923
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	222,007,932	8,775,756
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,188,087,643	998,219,430
- Thuế, phí và lệ phí	1,120,323,473	366,173,249
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	3,465,986,301	492,000,000
- Phân bổ chi phí dài hạn (lợi thế thương mại)		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,016,551,579	15,134,732,345
- Chi phí bằng tiền khác		-

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 4 năm 2022</i>	<i>Quý 4 năm 2021</i>
- Cho thuê tài sản	414,456,918	383,850,532
- Tiền phạt thuế được giảm		
- Các khoản khác	461,693,145	700,224,558
Cộng	876,150,063	1,084,075,090

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 4 năm 2022</i>	<i>Quý 4 năm 2021</i>
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	875,821,822	
- Các khoản khác	19	600
Cộng	875,821,841	600

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 4 năm 2022</i>	<i>Quý 4 năm 2021</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36,479,952,809	84,067,190,847
- Chi phí nhân công	14,933,063,072	13,428,023,225
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,188,087,643	998,219,430
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	476,909,253,155	729,048,415,555
- Chi phí khác	1,342,331,405	414,856,291
Cộng	530,852,688,084	827,956,705,348

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(122,731,512,019)	36,140,151,787
- Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(4,242,045,561)	(68,520,890,383)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1,257,441,439	381,619,617
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(5,499,487,000)	(68,902,510,000)
- Tổng thu nhập chịu thuế	(126,973,557,580)	(32,380,738,596)
- Tổng thu nhập tính thuế	(126,973,557,580)	(32,380,738,596)
+ Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(24,866,913,708)	(6,476,147,719)
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(25,394,711,516)	(6,476,147,719)
+ Khoản thuế truy thu	527,797,808	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

11

12

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Bông Dương E&C	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Công ty liên doanh, liên kết
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Helios Đak Nông	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Vxperia	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Quý 4 năm 2022

1. Doanh thu cung cấp dịch vụ và xây dựng	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	27,175,715,322
Công ty Cổ Phần 3K Plus Việt Nam	225,600,160
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	228,002,836,840
Công ty Cổ phần Skylar	5,153,507,617
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	653,397,781
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	194,076,002,150
Cộng	455,287,059,870
2. Doanh thu bán hàng hóa	
Công ty CP Du Lịch Casa Marina Resort	250,000,000
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	6,049,008,000
3. Mua hàng hóa, dịch vụ	
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	17,434,397,184
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	1,440,000,000
Công ty Cổ phần Indoba Trading	159,075,569,287
Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	18,161,020
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	20,036,910
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	116,750,615
Cộng	178,104,915,016
4. Trả tiền thanh toán dịch vụ, hàng hóa	
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	4,613,000,000
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	16,574,538,929
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	21,117,160
Công ty Cổ phần Indoba Trading	299,670,491,214
Cộng	320,879,147,303

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2022

5. Thu tiền cung cấp dịch vụ	
Công Ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	60.000.000,000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	25.510.000,000
Cộng	85,510,000,000
6. Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	
Công ty Cổ phần BCG Financial	11,644,931,507
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	5,145,698,630
Cộng	16,790,630,137
7. Hợp đồng hợp tác đầu tư phải trả	
Trả tiền lãi hợp tác kinh doanh	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	6,150,000,000
Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	11.171.517.847
8. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư	
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	5,483,647,000
Cộng	5,483,647,000
9. Lãi phải thu từ đầu tư tài chính	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	2,142,465,753
10. Nhận tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	19,594,033,355
Cộng	19,594,033,355

Chị 11

Chị 11

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2022

11. Lãi phải trả trái phiếu	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	63,493,150
14. Thanh toán lãi trái phiếu	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	5,396,917,808
15. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	117,600,000,000
Cộng	117,600,000,000

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong kỳ:

Họ tên	Chức vụ	Số tiền
Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch HĐQT Thường trực	105,000,000
Bùi Thiện Phương Đông	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT thứ 1	9,000,000
Bùi Thành Lâm	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT thứ 2	12,000,000
Nguyễn Hoàng Hiếu	Tổng Giám đốc	210,000,000
Thân Thế Hạnh	Phó TGĐ QL định mức và giám sát	186,000,000
Nguyễn Đức Thái	Phó TGĐ QL Chi Phí Hợp Đồng	135,000,000
Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc Điều hành	180,000,000
Phạm Thanh Sơn	Phó TGĐ phụ trách QLXDHT và CN	300,000,000
Nguyễn Văn Bắc	Phó TGĐ, Giám đốc tài chính	150,000,000
Đoàn Quan Thuận	Phó TGĐ phụ trách KTTC	133,800,000
Trần Văn Đức	Phó TGĐ Phụ trách cung ứng đầu thầu	140,000,000
Huỳnh Thị Kim Tuyến	Thành viên HĐQT	55,500,000
Phạm Đăng Khoa	Thành viên HĐQT	9,000,000
Morishima Kenji	Thành viên HĐQT độc lập	6,000,000
Tomas Sven Jaehnig	Thành viên HĐQT độc lập	6,000,000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT độc lập	6,000,000
Nguyễn Việt Cường	Trưởng Ban kiểm soát	39,000,000
Huỳnh Thị Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	6,000,000
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên Ban kiểm soát	6,000,000
Cộng		1,694,300,000

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh V.04.b)		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	100,000,000,000	100,000,000,000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	5,456,777,522	5,456,777,522
Công ty Cổ phần Indoba Trading	42,581,543,965	205,453,431
Công ty Cổ phần BCG Land	-	1,688,378,851
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Bể Dương	544,114,982	544,114,982
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	338,286,000	338,286,000
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	386,737,298	186,737,298
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	540,628,290	
Công ty Cổ phần Tapiotek	244,712,507	172,992,507
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	579,860,976,292	120,331,258,943
Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Xanh	14,748,303,607	14,748,303,607
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8,377,378,844	
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	320,000,000	233,600,000
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần Indoba Trading	186,932,061,458	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.05.a)		
Công ty Cổ phần Indoba Trading	11,550,175	11,550,175
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang		13,817,681,000
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	169,092,254	169,092,254
Công ty Cổ phần Tapiotek	6,771,192	6,771,192
Công ty Cổ phần BCG Land	-	66,065,828,625
Công ty Cổ phần Skylar	-	7,215,000,000
Công ty Cổ phần BCG Financial	23,289,863,014	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	11,561,796,849	-
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	1,000,000,000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.b)		
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long		8,377,378,844
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh V.05.b)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	32,100,000,000	45,200,000,000
Công ty Cổ phần BCG Financial	400,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	120,000,000,000	120,000,000,000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.13)		
Công ty Cổ phần Bamboo Capital		6,579,400,000
Công ty Cổ phần Tapiotek		412,940,000
Công ty Cổ phần Indoba Trading	-	57,177,306,204
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	30,304,888,667	39,269,023,786
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	117,438,850	37,913,390
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	85,281,184	-

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh V.14)		
Công ty Cổ phần Skylar	120,110,980,737	98,685,937,795
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	77,230,999,540	116,932,813,208
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	746,224,936,944	444,621,952,700
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	86,633,300,000	103,463,246,291
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.17.a)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	24,964,067,803	34,150,238,948
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	12,400,000,000	-
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	4,813,000,000	-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	66,164,384	-
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh V.17.b)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas		44,500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	366,297,000,000	637,665,552,695

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2022 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a báo cáo tài chính này.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	Thương mại	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	285,579,465,157	537,923,401,282	823,502,866,439
Giá vốn	279,885,274,030	507,232,210,938	787,117,484,968
Lợi nhuận thuần	5,694,191,127	30,691,190,344	36,385,381,471

3. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

Sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 không có sự kiện nào phát sinh yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của công ty.

43

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và số liệu trên báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2021 được Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải lập.

Số liệu chi tiết đầu năm của một số chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có thể được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu



Phan Thành Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Đoàn

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hiếu

